

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number				
1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/ Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)	2. Exporter Signature/ Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/		3. Point of destination/Điểm đến	
Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/ Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/ Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường biển/vận đơn hàng không ...)	Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo	Name/tên	Address/ Địa chỉ	Signature/ Chữ ký